

Số: 19 /2020/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 20 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các phương tiện giao thông đối với dự án Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại phường Phước Tân và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hình thức PPP, hợp đồng BOT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 8 năm 2008;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1142/TTr-SGTVT ngày 12 tháng 3 năm 2020, Văn bản số 2060/SGTVT-KHTC ngày 27 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các phương tiện tham gia giao thông đối với dự án Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại phường Phước Tân và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hình thức PPP, hợp đồng BOT, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc người được chủ sở hữu giao quyền chiếm hữu, sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là chủ phương tiện).

b) Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án đầu tư xây dựng Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại phường Phước Tân và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hình thức PPP, hợp đồng BOT.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Đối tượng và chủ phương tiện thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ.

Đối tượng và chủ phương tiện thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ được quy định tại Điều 2 Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ do tỉnh Đồng Nai quản lý (viết tắt là Quyết định 39/2017/QĐ-UBND).

3. Đối tượng miễn giá sử dụng dịch vụ đường bộ.

Đối tượng miễn giá sử dụng dịch vụ đường bộ được quy định tại Điều 4 Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND.

4. Mức giá cụ thể

a) Mức giá cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu quy định cho từng nhóm phương tiện tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND.

b) Mức giá tháng là mức thu cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 30 ngày. Mức giá tháng được tính bằng 30 (ba mươi) lần mức lượt.

c) Mức giá quý là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 90 ngày. Mức giá quý được tính bằng 3 (ba) lần mức giá tháng và chiết khấu 10%.

d) Khi các yếu tố hình thành giá trong nước có biến động ảnh hưởng đến phương án tài chính của dự án thì sẽ được UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về giá.

Bảng mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ cụ thể như sau:

ST T	Năm	Phương tiện chịu phí	Mức thu giá (Đồng/vé/ lượt)		
			Vé lượt	Vé tháng	Vé quý
1	Giai đoạn năm 2020-2022	Xe < 12 ghế ngồi, xe tải < 2 tấn và các loại buýt công cộng	25.000	750.000	2.025.000
2		Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến < 04 tấn	45.000	1.350.000	3.645.000

3		Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	60.000	1.800.000	4.860.000
4		Xe tải từ 10 tấn đến < 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet	95.000	2.850.000	7.695.000
5		Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet	170.000	5.100.000	13.770.000
1	Giai đoạn năm 2023-2025	Xe < 12 ghế ngồi, xe tải < 2 tấn và các loại buýt công cộng	30.000	900.000	2.430.000
2		Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến < 04 tấn	50.000	1.500.000	4.050.000
3		Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	65.000	1.950.000	5.265.000
4		Xe tải từ 10 tấn đến < 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet	100.000	3.000.000	8.100.000
5		Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet	180.000	5.400.000	14.580.000
1	Giai đoạn năm 2026 trở đi	Xe < 12 ghế ngồi, xe tải < 2 tấn và các loại buýt công cộng	40.000	1.200.000	3.240.000
2		Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến < 04 tấn	60.000	1.800.000	4.860.000
3		Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	75.000	2.250.000	6.075.000
4		Xe tải từ 10 tấn đến < 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet	130.000	3.900.000	10.530.000
5		Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet	180.000	5.400.000	14.580.000



5. Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ

Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ được quy định tại Điều 8 Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ của đơn vị thu và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm đảm bảo, giữ gìn an ninh trật tự tại các trạm thu phí.

c) Nhà đầu tư có trách nhiệm

- Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ, đối tượng miễn giá dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé và trạm thu theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ;

- Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

- Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức và cá nhân có liên quan báo cáo về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn Phòng Tỉnh ủy;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Tư pháp;
- Công ty cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát;
- UBND các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN (Sơn- 30bản)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh